

Số: 361 /ĐA-ĐHNH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2025

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

- TÊN TRƯỜNG: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HCM**

TRỤ SỞ CHÍNH

36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

CƠ SỞ HÀM NGHI

39 Hàm Nghi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

CƠ SỞ HOÀNG DIỆU

56 Hoàng Diệu II, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://hub.edu.vn>; <http://tuyensinh.hub.edu.vn>

- Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường cho đến thời điểm xây dựng đề án như sau:

+ Ngành đào tạo: Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng, Tài chính - Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính) định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

+ Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng).

+ Ngành đào tạo: Luật kinh tế (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng).

+ Ngành đào tạo: Hệ thống thông tin quản lý (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng).

+ Ngành đào tạo: Kế toán - Chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng).

+ Ngành đào tạo: Kinh tế quốc tế - Chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng).

+ Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng).

1. Quy mô học viên đào tạo theo năm tuyển sinh

1.1. Thạc sĩ trong nước

Stt	Năm	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Nhập học	Số tốt nghiệp đến 31/12/2024	Quy mô tính đến 31/12/2024 (Chưa tốt nghiệp)
1	2020	284	255	252	233	0
2	2021	329	327	321	289	0
3	2022	560	464	429	133	285
4	2023	568	578	525	0	518
5	2024	591	578	545	0	546
Tổng cộng		2332	2202	2072	655	1349

1.2. Thạc sĩ quốc tế

Stt	Năm	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Nhập học	Số tốt nghiệp đến 31/12/2024	Quy mô tính đến 31/12/2024 (Chưa tốt nghiệp)
1	2020	25	14	9	5	4
2	2021	40	45	18	11	7
3	2022	40	24	10	7	3
4	2023	40	59	23	0	23
5	2024	40	31	10	0	10
Tổng cộng		185	173	70	23	47

2. Kết quả đào tạo các khóa

2.1. Thạc sĩ trong nước

Stt	Khóa	Nhập học thực tế	Số lượng tốt nghiệp	Số lượng chưa tốt nghiệp	Số lượng bỏ học
1	23 TC-NH (2021-2023)	219	201	0	18
	24 TC-NH (2022-2024)	298	84	206	8
	25 TC-NH (2023-2025)	364	0	360	4
	26 TC-NH (2024-2026)	326	0	326	0
2	07 QTKD (2021-2023)	52	48	0	4
	08 QTKD (2022-2024)	81	37	41	3
	09 QTKD (2023-2025)	103	0	103	0
	10 QTKD (2024-2026)	100	0	100	0
3	02 LKT (2021-2023)	50	40	0	10
	03 LKT (2022-2024)	50	12	38	0
	04 LKT (2023-2025)	58	0	55	3
	05 LKT (2024-2026)	54	0	54	0
4	01 Kế toán (2024-2026)	29	0	29	0
5	01 KTQT (2024-2026)	8	0	8	0
6	01 HTTTQL (2024-2026)	29	0	29	0
Tổng cộng		1821	422	1349	50

2.2. Thạc sĩ quốc tế

Stt	Khóa	Nhập học thực tế	Số lượng tốt nghiệp	Số lượng chưa tốt nghiệp	Số lượng bỏ học
1	K29MBABOLTON (2021-2023)	7	3	4	0
2	K30 MBA BOLTON (2021-2023)	11	8	3	0
3	K31 MBA BOLTON (2022-2024)	10	7	3	0
4	K32 MBA BOLTON (2023-2025)	4	0	4	0
5	K33 MBA BOLTON (2023-2025)	8	0	8	0
6	K34 MBA BOLTON (2023-2025)	11	0	11	0
7	K35 MBA BOLTON (2024-2026)	10	0	10	0
Tổng cộng		61	18	43	0

3. Số lượng học viên cao học tốt nghiệp và cấp bằng qua các năm (tính đến thời điểm 31/12/2024)

3.1. Thạc sĩ trong nước

Stt	Năm tốt nghiệp	Số lượng	Đã cấp bằng
1	2020	546	546
2	2021	103	103
3	2022	314	314
4	2023	218	218
5	2024	181	181
Tổng cộng		1362	1362

3.2. Thạc sĩ quốc tế

Stt	Năm tốt nghiệp	Số lượng	Đã cấp bằng
1	2020	0	0
2	2021	15	15
2	2022	11	11
3	2023	8	8
4	2024	24	24
Tổng cộng		58	58

II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

1. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.1. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh của Trường là xét tuyển dựa trên hồ sơ của thí sinh.

1.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Điểm trúng tuyển phải đạt từ 65 điểm trở lên (không bao gồm điểm ưu tiên). Điểm hồ sơ được quy định cụ thể tại *Phụ lục 1 ban hành kèm theo Đề án* này.

Đối với Chương trình Quốc tế: Có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc, Đạt phỏng vấn.

2. Văn bằng, năng lực ngoại ngữ và các điều kiện khác

2.1. Về văn bằng

Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác (*quy định cụ thể tại phụ lục 2 đính kèm Đề án*) được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường. Trong đó thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp với ngành dự tuyển được dự tuyển ngay; thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp các ngành gần, ngành khác phải hoàn thành bổ sung kiến thức (*quy định cụ thể tại phụ lục 2 đính kèm Đề án*) trước khi được dự tuyển.

Đối với chương trình định hướng nghiên cứu, yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập nghiên cứu;

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận của Cục quản lý chất lượng.

Đối với Chương trình quốc tế: Tốt nghiệp Đại học

2.2. Về năng lực ngoại ngữ

Người dự tuyển phải có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; người dự tuyển đáp ứng yêu cầu này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại *Phụ lục 3* ban hành kèm theo Đề án này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực (trường hợp chứng chỉ có thời hạn) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Đối với thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh chỉ chấp nhận ngoại ngữ tiếng Anh;

đ) Đối với Chương trình quốc tế: Trình độ tiếng Anh TOEFL iBT 61, IELTS 5.5, hoặc Bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2.3. Các điều kiện khác

Người dự tuyển phải có:

- a) Lý lịch bản thân rõ ràng;
- b) Cam kết không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; văn bằng, chứng chỉ được cấp là đúng sự thật; thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo;
- c) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Nhà trường;
- d) Đối với người dự tuyển thuộc diện chính sách ưu tiên phải có đủ hồ sơ theo qui định tại mục 3;
- e) Đối với người dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

3. Đối tượng và chính sách ưu tiên

3.1. Thạc sĩ trong nước

3.1.1. Đối tượng ưu tiên

- a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c) Con liệt sĩ;
- d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) ở địa phương được quy định tại điểm a;
- f) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

3.1.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên trên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 5 điểm vào điểm xét tuyển.

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

Các loại giấy tờ cần có để hưởng chính sách ưu tiên:

- a) Bản sao (có công chứng) thẻ thương/ bệnh binh hoặc các loại giấy tờ có liên quan (đối với đối tượng b,c,e,f);
- b) Bản sao (có công chứng) CCCD, giấy khai sinh và xác nhận của xã/ phường nơi cư trú (đối với đối tượng d);

c) Hợp đồng lao động (có công chứng), quyết định tiếp nhận hoặc điều động công tác của cấp có thẩm quyền và xác nhận của UBND phường/ xã về việc cơ quan đó đóng trên địa bàn được ưu tiên (đối với đối tượng a).

3.2. Thạc sĩ quốc tế: Chính sách giảm học phí cho ứng viên là cựu sinh viên các chương trình đại học tại HUB, nhân viên một số ngân hàng/tổ chức đối tác của Trường

4. Điều kiện xét trúng tuyển

4.1. Thạc sĩ trong nước

- Căn cứ vào chỉ tiêu đã được xác định cho từng ngành/ chuyên ngành đào tạo trong tổng chỉ tiêu của Trường, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại mục 1.2 và điểm xét tuyển hồ sơ của từng thí sinh, Hội đồng tuyển sinh xác định điểm trúng tuyển và số lượng thí sinh trúng tuyển;

- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau ở mức điểm trúng tuyển thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau: (1) Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới; (2) Người có điểm trung bình toàn khóa học ở bậc đại học (không tính điểm ưu tiên) cao hơn; (3) Người có điểm trung bình cộng của tất cả các học phần ngoại ngữ trong bảng điểm tốt nghiệp đại học cao hơn; (4) Người đã tốt nghiệp đại học ưu tiên theo thứ tự: ngành, chuyên ngành phù hợp, gần, khác với ngành dự tuyển.

4.2. Thạc sĩ quốc tế

Căn cứ vào chỉ tiêu đã được xác định cho chương trình trong tổng chỉ tiêu của Trường, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại mục 1.2 và điểm xét tuyển hồ sơ, phỏng vấn của từng thí sinh, Hội đồng tuyển sinh xác định điểm trúng tuyển và số lượng thí sinh trúng tuyển

5. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Theo khoản 1 Điều 11 thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022, chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ tối đa của cơ sở đào tạo được xác định theo từng ngành đào tạo, được tính bằng quy mô đào tạo thạc sĩ tối đa theo năng lực đào tạo của ngành đào tạo đó, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 03 Điều này và bảo đảm tỉ lệ số học viên trên một người hướng dẫn luận văn có đầy đủ tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cụ thể, chỉ tiêu của nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên được quy định trong thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 như sau:

Chỉ tiêu	Giảng viên toàn thời gian theo trình độ/chức danh, phù hợp về chuyên môn của cơ sở đào tạo		
	GS	PGS/TSKH	TS
Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	7	5	3
Chỉ tiêu học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên	5		

- Chỉ tiêu tuyển sinh Thạc sĩ dự kiến như sau:

Stt	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu đề xuất	Chỉ tiêu tối đa
1	Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính - Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính)	8340201	332	405
2	Quản trị kinh doanh	8340101	145 (105 thạc sĩ trong nước, 40 thạc sĩ quốc tế)	225
3	Luật kinh tế	8380107	55	55
4	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	32	85
5	Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế	8340301	30	45
6	Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế	8310106	21	40
7	Ngôn ngữ Anh	8220201	12	12
Tổng cộng			627	867

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thạc sĩ trong nước

Một hoặc nhiều lần trong năm

- Lần 1:

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 20/5/2025;

+ Lịch xét tuyển: Dự kiến tháng 6/2025.

- Lần 2 (nếu có):

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 15/9/2025;

+ Lịch xét tuyển: Dự kiến tháng 10/2024.

- Các lần khác (nếu có): Tuyển bổ sung nếu chưa đủ chỉ tiêu, thời gian tuyển căn cứ tình hình thực tế và đảm bảo đúng các quy định hiện hành.

6.2. Thạc sĩ quốc tế

Hai lần trong năm

- Lần 1:

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 15/4/2025;

+ Lịch khai giảng: Dự kiến tháng 4/2025.

- Lần 2 (dự kiến):

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 15/10/2025;

+ Lịch khai giảng: Dự kiến tháng 10/2024.

7. Đăng ký học trước một số học phần thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ (Đối với thạc sĩ trong nước)

7.1. Điều kiện sinh viên được đăng ký học

a) Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tại Trường; số tín chỉ đăng ký theo quy định tại mục 7.3.

b) Đã hoàn thành tối thiểu $\frac{3}{4}$ tổng số học phần của chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên);

c) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy đạt loại khá trở lên;

d) Không trong thời gian kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

7.2. Hồ sơ đăng ký học: Sinh viên đáp ứng điều kiện quy định tại mục 7.1 nộp Hồ sơ đăng ký học tại Khoa Sau đại học; hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đăng ký học

b) Bản sao công chứng bảng điểm các học phần năm 1, năm 2, năm 3.

7.3. Số học phần đăng ký

7.3.1. Đăng ký học trước một số học phần ngành Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng, Tài chính – Ngân hàng và Fintech)

Sinh viên được chọn đăng ký một trong 2 mức:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Các chủ đề đương đại về tài chính ngân hàng	4	
2	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng	4	
Tổng số tín chỉ		8	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Các chủ đề đương đại về tài chính ngân hàng	4	
2	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng	4	
3	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng	4	
4	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao	3	
Tổng số tín chỉ		15	

7.3.2. Đăng ký học trước một số học phần ngành Quản trị kinh doanh

Sinh viên được chọn đăng ký một trong 2 mức:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh	4	
Tổng số tín chỉ		8	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh	4	
3	Quản trị hiện đại và đổi mới sáng tạo	4	
4	Quản trị dự án nâng cao	3	Chọn một trong 3 môn
	Phát triển tổ chức		
	Truyền thông marketing tích hợp số		
Tổng số tín chỉ		15	

7.3.3. Đăng ký học trước một số học phần ngành Luật kinh tế

Sinh viên được chọn đăng ký một trong hai mức sau:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	4	
Tổng số tín chỉ		8	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	4	
3	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	4	
Tổng số tín chỉ		12	

7.3.4. Đăng ký học trước một số học phần ngành Hệ thống thông tin quản lý

Sinh viên được chọn đăng ký một trong hai mức sau:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu trong hệ thống thông tin quản lý	3	
Tổng số tín chỉ		7	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu trong hệ thống thông tin quản lý	3	
3	Lập trình python nâng cao	3	
4	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	4	
Tổng số tín chỉ		14	

7.3.5. Đăng ký học trước một số học phần ngành Kế toán chương trình Kế toán

– Tài chính quốc tế

Sinh viên được chọn đăng ký một trong hai mức sau:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và tài chính	4	
Tổng số tín chỉ		8	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và tài chính	4	
3	Lý thuyết kế toán	4	
Tổng số tín chỉ		12	

7.3.6. Đăng ký học trước một số học phần ngành Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế

Sinh viên được chọn đăng ký một trong hai mức sau:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu nâng cao trong kinh tế và kinh doanh quốc tế	4	
Tổng số tín chỉ		8	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu nâng cao trong kinh tế và kinh doanh quốc tế	4	
3	Kinh tế học quản lý nguồn nhân lực	4	
Tổng số tín chỉ		12	

7.3.7. Đăng ký học trước một số học phần ngành Ngôn ngữ Anh

Sinh viên được chọn đăng ký một trong hai mức sau:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học (Philosophy)	4	
2	Advanced Academic Writing (Viết học thuật nâng cao)	3	
Tổng số tín chỉ		7	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học (Philosophy)	4	
2	Advanced Academic Writing (Viết học thuật nâng cao)	3	
3	Introduction to Applied Linguistics (Dẫn luận ngôn ngữ học ứng dụng)	3	
4	Second Language Acquisition (Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai)	3	
Tổng số tín chỉ		13	

8. Học phí và các khoản phí, lệ phí liên quan

8.1. Thạc sĩ trong nước

Mức học phí hệ đào tạo Thạc sĩ năm học 2024-2025 thu theo Quyết định số 887/QĐ-ĐHNH ngày 09/4/2024 Về việc mức thu học phí, phí dịch vụ năm học 2024-2025, cụ thể:

- Học phí: 1.000.000đ/tín chỉ (Tổng số tín chỉ của Chương trình Đào tạo Thạc sĩ là 60)

- Khi thí sinh trúng tuyển nhập học, Nhà trường thu học phí lần đầu là: 30.000.000đ (tương ứng 30 tín chỉ) và các khoản phí, lệ phí theo quy định.

Lưu ý: Đối với các trường hợp quy định tại mục 7 học phí thu theo số tín chỉ thực tế đăng ký (mức 1 hoặc mức 2).

8.2. Thạc sĩ quốc tế: 179 triệu đồng / toàn khóa học

9. Khung chương trình đào tạo: Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo Đề án này

10. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Phòng học, giảng đường: Phòng học được sắp xếp tại Trụ sở 36, Tôn Thất Đạm. Trường hợp học viên có nhu cầu học tại Cơ sở Thủ Đức và số lượng đăng ký đủ để tổ chức lớp học thì Trường sẽ bố trí lớp tại Thủ Đức.

- Thiết bị phục vụ đào tạo: Tất cả các phòng học đều được trang bị hiện đại với hệ thống loa, micro, bảng trắng và hệ thống máy chiếu Projector (hoặc tivi màn hình lớn).

- Thư viện Trường có khoảng 13.254 tựa sách và hơn 76.721 bản sách phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, học tập của giảng viên và sinh viên. Bên cạnh đó, Thư viện có trên 400 đầu sách điện tử tiếng Việt và hơn 12.740 đầu sách điện tử tiếng Anh; và nguồn tài liệu nội sinh phong phú đã được số hóa 100% cho phép người sử dụng thư viện truy cập và khai thác thông qua website Thư viện với: hơn 6.649 luận văn, luận án; hơn 594 công trình nghiên cứu khoa học; hơn 14.441 bài trích tạp chí. Thư viện được bố trí trong một tòa nhà 4 tầng với không gian đọc mở gồm tầng trệt, tầng lửng và 02 tầng lầu tọa lạc tại cơ sở 56 Hoàng Diệu 2, P. Linh Chiểu, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM và 01 Thư viện mini tại cơ sở 39 Hàm Nghi, Quận 1, Tp.HCM. Ngoài ra, Thư viện còn bố trí không gian tự học tại các cơ sở của Trường với hơn 1.372 chỗ ngồi. Thư viện đã ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào hoạt động như: mượn trả tài liệu, gia hạn tài liệu trực tuyến, đọc tài liệu trực tuyến thông qua cổng thông tin <https://library.hub.edu.vn>. Thư viện thường xuyên cập nhật nguồn

tài liệu nhằm đáp ứng nhu cầu của Người sử dụng, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho bạn đọc khi sử dụng Thư viện phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM.

- Để phục vụ cho hoạt động học tập tập trung và toàn thời gian, Trường có hệ thống ký túc xá tiêu chuẩn và chất lượng cao, cụ thể: 2 Ký túc xá với 328 phòng tại cơ sở Thủ Đức để phục vụ hơn 2300 chỗ cho sinh viên và học viên cao học.

10.2. Danh sách phân bổ giảng viên cơ hữu cho các ngành đào tạo thạc sĩ

Danh sách chi tiết tại Phụ lục 6 đính kèm Đề án.

10.3. Kiểm định chất lượng

- Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục- Đại học quốc gia Thành phố HCM

- Đạt chứng nhận chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Tài chính và chuyên ngành Ngân hàng theo AUN- QA có giá trị từ năm 2024 đến năm 2029.

- Đạt chứng nhận chương trình đào tạo Đại học ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán và Kinh tế quốc tế theo AUN- QA có giá trị từ năm 2022 đến năm 2027.

- Đạt chứng nhận chương trình Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng theo AUN- QA có giá trị từ năm 2022 đến năm 2027.

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo Đại học hệ Chất lượng cao (Tiếng Anh bán phần) Tài chính – Ngân hàng, Kế toán và Quản trị kinh doanh theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo, có giá trị từ năm 2023 đến năm 2028.

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo Đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý, Ngôn ngữ Anh và Luật kinh tế theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo, có giá trị từ năm 2023 đến năm 2028.

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh và Luật kinh tế theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo, có giá trị từ năm 2024 đến năm 2029.

10.4. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trường có các chương trình như sau:

- Chương trình đại học chính quy quốc tế song bằng ngành Quản trị kinh doanh liên kết đào tạo với ĐH Bolton, Vương quốc Anh;

- Chương trình đại học chính quy quốc tế song bằng ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm liên kết đào tạo với ĐH Toulon, Cộng hòa Pháp;

- Chương trình đại học chính quy quốc tế do đối tác cấp bằng ngành Quản trị kinh doanh liên kết đào tạo với ĐH Bolton, Vương quốc Anh;

- Chương trình đại học chính quy quốc tế do đối tác cấp bằng ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm liên kết đào tạo với ĐH Toulon, Cộng hòa Pháp;

- Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MBA) liên kết đào tạo với ĐH Bolton, Vương quốc Anh;

- Chương trình Tiến sĩ Tài chính – Ngân hàng liên kết đào tạo với ĐH Bolton Vương quốc Anh;

Ngoài ra, trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh còn tích cực tham gia vào Cộng đồng mạng lưới học thuật ASEAN (ALNC), tham gia chương trình Khởi nghiệp xã hội cho Phát triển Kinh tế (SEED), trao đổi sinh viên với các trường đối tác nước ngoài cũng như bắt đầu tiếp nhận lưu học sinh đến từ các nước.

11. Những thông tin cần thiết khác

Khi cần giải đáp các thông tin liên quan vui lòng liên hệ

a. Khoa Sau đại học – Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (36 Tôn Thất Dạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh),

Điện thoại: (028) 38 212 590, Email: khoasaudaihoc@hub.edu.vn.

b. Viện Đào tạo quốc tế – Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (39 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)

Hotline: 0865 118 128 , Email: saigonisb.mba@hub.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Đức Trung



Phụ lục 1. Bảng điểm quy đổi kết quả học tập, bài báo khoa học và kinh nghiệm công tác

TT	Tiêu chí xét	Nội dung	Điểm	Tổng điểm tối đa
1	I. Tốt nghiệp đại học	Xếp loại tốt nghiệp		85
1.1	Chuyên ngành phù hợp	Xuất sắc	85	
		Giỏi	83	
		Khá	81	
		Trung bình khá	78	
		Trung bình	75	
1.2	Chuyên ngành gần			80
		Xuất sắc	80	
		Giỏi	78	
		Khá	76	
		Trung bình khá	73	
		Trung bình	70	
1.3	Chuyên ngành khác			78
		Xuất sắc	78	
		Giỏi	76	
		Khá	74	
		Trung bình khá	71	
		Trung bình	69	
2	Bài báo khoa học (1)	Vai trò	Điểm	5
2.1	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín		5	
2.2	Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm từ 0.75 trở lên		4	
2.3	Bài đăng ký yếu hội thảo được xuất bản có chỉ số ISBN hoặc Bài báo đăng trên tạp chí trong nước được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước quy định khung điểm tới 0.5		3	
3	Kinh nghiệm công tác (2)			10
3.1	Từ đủ 5 năm trở lên		10	
3.2	Từ đủ 1 năm đến dưới 5 năm		7	
3.3	Dưới 1 năm		4	
	Tổng điểm			100

Lưu ý:

(1) Trường hợp thí sinh có nhiều bài báo, bài hội thảo thỏa mãn yêu cầu thì tính điểm của từng bài theo thang điểm nêu trên. Điểm Bài báo khoa học của thí sinh sẽ là tổng điểm tất cả các bài báo, hội thảo nhưng tổng điểm không quá 5 điểm.

(2) Minh chứng kinh nghiệm công tác (một trong các giấy tờ sau): Giấy xác nhận thời gian công tác của cơ quan/ đơn vị nơi làm việc, Sổ bảo hiểm (Bản sao có công chứng), Hình chụp ứng dụng VssID kèm bản cam kết và xác nhận đã đối chiếu của người tiếp nhận hồ sơ dự tuyển.

Phụ lục 2. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đào tạo và các học phần phải học bổ sung tương ứng

1. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính - Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính)

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính - Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính):

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm
7340201	Tài chính – Ngân hàng
7340204	Bảo hiểm
7340205	Công nghệ tài chính

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Tài chính – Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính) khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ Đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Tài chính – Ngân hàng, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73401	Kinh doanh	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Lý thuyết tài chính tiền tệ Tín dụng Ngân hàng Quản trị ngân hàng thương mại Tài chính doanh nghiệp
7340101	Quản trị kinh doanh	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340122	Thương mại điện tử	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
73403	Kế toán – Kiểm toán	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	
73404	Quản trị – Quản lý	
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Tài chính – Ngân hàng (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Lý thuyết tài chính tiền tệ, Tín dụng Ngân hàng, Quản trị ngân hàng thương mại, Tài chính doanh nghiệp, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định ngành/chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

2. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
7340101	Quản trị kinh doanh
7340115	Marketing
7340116	Bất động sản
7340120	Kinh doanh quốc tế
7340121	Kinh doanh thương mại
7340122	Thương mại điện tử
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Quản trị kinh doanh khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ Đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Quản trị kinh doanh chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Quản trị học Marketing căn bản Tài chính doanh nghiệp Lý thuyết tài chính tiền tệ.
7340201	Tài chính – Ngân hàng	
7340204	Bảo hiểm	
7340205	Công nghệ tài chính	
73403	Kế toán – Kiểm toán	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	

73404	Quản trị – Quản lý
7340401	Khoa học quản lý
7340403	Quản lý công
7340404	Quản trị nhân lực
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7340406	Quản trị văn phòng
7340408	Quan hệ lao động
7340409	Quản lý dự án
Các chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế	
7310101	Kinh tế
7310102	Kinh tế chính trị
7310104	Kinh tế đầu tư
7310105	Kinh tế phát triển
7310106	Kinh tế quốc tế
7310107	Thống kê kinh tế
7310108	Toán kinh tế
7310109	Kinh tế số
7380107	Luật kinh tế
7510604	Kinh tế công nghiệp
7580301	Kinh tế xây dựng
7620115	Kinh tế nông nghiệp
7810501	Kinh tế gia đình
7840104	Kinh tế vận tải
7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
Các chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản trị, kinh doanh, quản lý	
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7810201	Quản trị khách sạn
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
7140114	Quản lý giáo dục
7229042	Quản lý văn hóa
7310205	Quản lý nhà nước
7320205	Quản lý thông tin
7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm
7340401	Khoa học quản lý
7340403	Quản lý công
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7340409	Quản lý dự án
7510601	Quản lý công nghiệp
7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

7580106	Quản lý đô thị và công trình
7580302	Quản lý xây dựng
7620211	Quản lý tài nguyên rừng
7620305	Quản lý thủy sản
7620114	Kinh doanh nông nghiệp
7720801	Tổ chức và Quản lý y tế
7720802	Quản lý bệnh viện
7810301	Quản lý thể dục thể thao
7840102	Quản lý hoạt động bay
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai
7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông
7860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Quản trị kinh doanh (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức khối ngành Quản trị kinh doanh, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Quản trị học, Marketing căn bản, Tài chính doanh nghiệp, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyên đổi.

3. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Luật kinh tế

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác quy định sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Luật kinh tế:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
738	Pháp luật
7380101	Luật
7380107	Luật kinh tế
7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự
7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
7380108	Luật quốc tế
7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Luật kinh tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học

khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Luật Kinh tế, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
731	Khoa học xã hội và hành vi	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Luật thương mại Luật dân sự Luật hình sự Luật hành chính
73101	Kinh tế học	
7310101	Kinh tế	
7310102	Kinh tế chính trị	
7310104	Kinh tế đầu tư	
73102	Khoa học chính trị	
7310201	Chính trị học	
7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
7310205	Quản lý nhà nước	
7310206	Quan hệ quốc tế	
732	Báo chí và thông tin	
73201	Báo chí và truyền thông	
7320101	Báo chí	
7320108	Quan hệ công chúng	
786	An ninh quốc phòng	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Luật thương mại Luật dân sự Luật hình sự Luật hành chính
78601	An ninh và trật tự xã hội	
7860101	Trình sát an ninh	
7860102	Trình sát cảnh sát	
7860104	Điều tra hình sự	
7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông	
7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Luật thương mại Luật dân sự Luật hình sự Luật hành chính
7229001	Triết học	
734	Kinh doanh và quản lý	
73401	Kinh doanh	
734010	Quản trị kinh doanh	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340122	Thương mại điện tử	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ:
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	
7340201	Tài chính – Ngân hàng	
7340204	Bảo hiểm	
73403	Kế toán – kiểm toán	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ:

7340301	Kế toán	Luật thương mại Luật dân sự Luật hình sự Luật hành chính
7340302	Kiểm toán	
73404	Quản trị - Quản lý	
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Luật kinh tế (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức khối ngành Luật Kinh tế, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Luật thương mại, Luật dân sự, Luật hình sự, Luật hành chính, Luật hiến pháp, Luật tổ tụng dân sự.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

4. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Hệ thống thông tin quản lý

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Hệ thống thông tin quản lý:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7340101	Quản trị kinh doanh
7340122	Thương mại điện tử
7340401	Khoa học quản lý
7340403	Quản lý công
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng
7340408	Quan hệ lao động
7340409	Quản lý dự án

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Hệ thống thông tin quản lý khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Hệ thống thông tin quản lý, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

- Hướng Công nghệ thông tin - Kỹ thuật

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
7480101	Khoa học máy tính	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Hệ thống thông tin quản lý Quản trị học Marketing căn bản Tài chính doanh nghiệp
7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
7480103	Kỹ thuật phần mềm	
7480104	Hệ thống thông tin	
7480106	Kỹ thuật máy tính	
7480201	Công nghệ thông tin	
7480202	An toàn thông tin	
7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	

- Hướng Kinh tế - Kinh doanh

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
7310101	Kinh tế	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Hệ thống thông tin quản lý Cơ sở lập trình Cơ sở dữ liệu Cấu trúc dữ liệu và giải thuật
7310107	Thống kê kinh tế	
7310108	Toán kinh tế	
7310109	Kinh tế số	
7320205	Quản lý thông tin	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
7340201	Tài chính - Ngân hàng	
7340204	Bảo hiểm	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Hệ thống thông tin quản lý (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị học, Marketing căn bản, Cơ sở lập trình, Cơ sở dữ liệu, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định ngành/chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

5. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
73403	Kế toán – Kiểm toán
7340301	Kế toán
7340302	Kiểm toán

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Kế toán, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73401	Kinh doanh	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán tài chính Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản Tài chính doanh nghiệp
7340101	Quản trị kinh doanh	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340122	Thương mại điện tử	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	Học bổ sung kiến thức 2 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản
7340201	Tài chính – Ngân hàng	
7340204	Bảo hiểm	
7340205	Công nghệ tài chính	
73404	Quản trị – Quản lý	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán tài chính Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản Tài chính doanh nghiệp
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Kế toán (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Kế toán, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Kiểm toán căn bản, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Tài chính doanh nghiệp.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

6. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
73101	Kinh tế học
7310101	Kinh tế
7310102	Kinh tế chính trị
7310104	Kinh tế đầu tư
7310105	Kinh tế phát triển
7310106	Kinh tế quốc tế
7310107	Thống kê kinh tế
7310108	Toán kinh tế
7310109	Kinh tế số

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế - Kinh doanh quốc tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Kinh tế quốc tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM).

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73102	Khoa học chính trị	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Kinh tế học quản lý Kinh tế quốc tế Kinh doanh quốc tế Tài chính doanh nghiệp
7310201	Chính trị học	
7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
7310205	Quản lý nhà nước	
7310206	Quan hệ quốc tế	
73103	Xã hội học và Nhân học	
7310301	Xã hội học	
7310302	Nhân học	

73104	Tâm lý học
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục
73105	Địa lý học
7310501	Địa lý học
73106	Khu vực học
7310601	Quốc tế học
7310602	Châu Á học
7310607	Thái Bình Dương học
7310608	Đông phương học
7310612	Trung Quốc học
7310613	Nhật Bản học
7310614	Hàn Quốc học
7310620	Đông Nam Á học
7310630	Việt Nam học

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Kinh tế quốc tế (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức khối ngành Kinh tế quốc tế trong chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kinh tế học quản lý, Kinh tế quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Tài chính doanh nghiệp, Kinh tế học vĩ mô, Kinh tế học vi mô.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

7. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
7220201	Ngôn ngữ Anh
7140231	Su phạm tiếng Anh
	Ngữ văn Anh
	Biên phiên dịch tiếng Anh
	Văn hóa Anh
	Văn chương Anh
	Văn chương Mỹ

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Ngôn ngữ Anh khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ

đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
7220202	Ngôn ngữ Nga	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Hình thái học & Cú pháp học Ngữ âm – âm vị Ngữ nghĩa học Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
7220203	Ngôn ngữ Pháp	
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
7220205	Ngôn ngữ Đức	
7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	
7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	
7220208	Ngôn ngữ Italy	
7220209	Ngôn ngữ Nhật	
7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	
7229020	Ngôn ngữ học	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Ngôn ngữ Anh (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức khối ngành Ngôn ngữ Anh trong chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Hình thái học & Cú pháp học, Ngữ âm – âm vị, Ngữ nghĩa học, Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Lý thuyết dịch và Văn hóa Anh – Mỹ.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.



Phụ lục 3. Tham chiếu qui đổi chứng chỉ Ngoại ngữ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ / Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL	B1	B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, Trường cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.



Phụ lục 4. Khung chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ

1. Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
Các học phần tự chọn: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 6 học phần)			8	
1	FIN514	Tài chính quốc tế nâng cao (Advanced International Finance)	4	Tiếng Việt
2	BAF504	Các quy định và giám sát hoạt động ngân hàng (Bank Regulation and Supervision)	4	Tiếng Việt
3	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
4	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
5	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
6	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
Các học phần bắt buộc: 7 tín chỉ				
7	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
8	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
Học phần bắt buộc: 3 tín chỉ				
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 7 học phần)			12	
2	MGT518	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý nâng cao (Advanced Leadership and Management)	4	Tiếng Việt
3	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt

4	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
5	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
6	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
7	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
8	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
Các học phần bắt buộc				
1	DIS502	Luận văn tốt nghiệp	14	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
Các học phần tự chọn: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 6 học phần)			8	
1	FIN514	Tài chính quốc tế nâng cao (Advanced International Finance)	4	Tiếng Việt
2	BAF504	Các quy định và giám sát hoạt động ngân hàng (Bank Regulation and Supervision)	4	Tiếng Việt
3	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
4	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
5	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
6	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt

Các học phần bắt buộc: 7 tín chỉ				
7	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
8	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
Học phần bắt buộc: 3 tín chỉ				
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 7 học phần)			12	
2	MGT518	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý nâng cao (Advanced Leadership and Management)	4	Tiếng Việt
3	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
4	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
5	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
6	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
7	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
8	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
Các học phần bắt buộc				
1	INT532	Thực tập	6	Tiếng Việt
2	DIS502	Đề án tốt nghiệp	8	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

2. Tài chính – Ngân hàng và Fintech

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
2	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
3	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
4	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 5 học phần)			12	
1	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
2	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
3	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
4	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
5	IMC539	Truyền thông Marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	DIS502	Luận văn tốt nghiệp	14	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
2	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
3	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
4	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 5 học phần)			12	
1	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
2	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
3	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
4	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
5	IMC539	Truyền thông Marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	INT532	Thực tập trải nghiệm	6	Tiếng Việt
2	DIS533	Đề án tốt nghiệp	8	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

3. Quản trị tài chính

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính - ngân hàng (Economic - Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
2	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
3	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced modern Bank Management)	3	Tiếng Việt
4	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment & Portfolio Management)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			14	
Học kỳ III				
1	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
2	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn phần kiến thức chuyên ngành (chọn 2 học trong 3 học phần theo 1 trong 2 hướng)			8	
Hướng 1				
1a	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
2a	WMG595	Quản lý gia sản (Wealth Management)	4	Tiếng Việt
3a	IMC539	Truyền thông Marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication communication)	4	Tiếng Việt
Hướng 3				
1b	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
2b	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
3b	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	

Học kỳ IV				
1	DIS502	Luận văn tốt nghiệp (Dissertations)	14	
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính - ngân hàng (Economic - Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
2	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
3	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced modern Bank Management)	3	Tiếng Việt
4	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment & Portfolio Management)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			14	
Học kỳ III				
1	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
2	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn phần kiến thức chuyên ngành (chọn 2 học trong 3 học phần theo 1 trong 2 hướng)			8	
Hướng 1				
1a	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
2a	WMG595	Quản lý gia sản (Wealth Management)	4	Tiếng Việt
3a	IMC539	Truyền thông Marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication communication)	4	Tiếng Việt
Hướng 3				
1b	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt

2b	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
3b	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ IV				
1	INT532	Thực tập cuối khóa (Internship)	6	
2	DIS533	Đề án tốt nghiệp (Scheme)	8	
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

4. Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I			16	
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	QRB534	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh (Quantitative research in business)	4	Tiếng Việt
3	MGT535	Quản trị hiện đại và đổi mới sáng tạo (Modern management and Innovation)	4	Tiếng Việt
4	LAW536	Luật kinh doanh (Business law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			3	
1	MGT537	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Tiếng Việt
2	ODC538	Phát triển tổ chức (Organization Development)	3	Tiếng Việt
3	IMC539	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức bắt buộc: 12 tín chỉ			12	
4	FIN540	Tài chính cho nhà quản trị (Finance for Managers)	4	Tiếng Việt
5	MGT541	Quản trị chiến lược nâng cao (Strategic management - Advanced)	4	Tiếng Việt
6	MGT542	Quản trị marketing và thương hiệu (Marketing and Brand management)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
Phần kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ			8	
1	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
2	MGT544	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic human resource management)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 5 học phần)			7	
3	BUS545	Thương mại điện tử và kinh doanh số (E- Commerce and E-Business Management)	3	Tiếng Việt
4	MGT546	Quản trị vận hành nâng cao	3	Tiếng Việt

		(Operation management - Advanced)		
5	BAB547	Ứng dụng Blockchain trong quản trị kinh doanh (Blockchains applications in business)	4	Tiếng Việt
6	MGT548	Quản trị và khai thác dữ liệu lớn (Big data management and mining)	4	Tiếng Việt
7	ABF549	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kinh doanh (Data Analysis for Business and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	DIS503	Luận văn tốt nghiệp (Research thesis)	14	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I			16	
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	QRB534	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh (Quantitative research in business)	4	Tiếng Việt
3	MGT535	Quản trị hiện đại và đổi mới sáng tạo (Modern management and Innovation)	4	Tiếng Việt
4	LAW536	Luật kinh doanh (Business law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			3	
1	MGT537	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Tiếng Việt
2	ODC538	Phát triển tổ chức (Organization Development)	3	Tiếng Việt
3	IMC539	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức bắt buộc: 12 tín chỉ			12	
4	FIN540	Tài chính cho nhà quản trị (Finance for Managers)	4	Tiếng Việt
5	MGT541	Quản trị chiến lược nâng cao (Strategic management - Advanced)	4	Tiếng Việt
6	MGT542	Quản trị marketing và thương hiệu (Marketing and Brand management)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
Phần kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ			8	
1	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
2	MGT544	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic human resource management)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 5 học phần)			7	
3	BUS545	Thương mại điện tử và kinh doanh số (E- Commerce and E-Business Management)	3	Tiếng Việt
4	MGT546	Quản trị vận hành nâng cao (Operation management - Advanced)	3	Tiếng Việt

5	BAB547	Ứng dụng Blockchain trong quản trị kinh doanh (Blockchains applications in business)	4	Tiếng Việt
6	MGT548	Quản trị và khai thác dữ liệu lớn (Big data management and mining)	4	Tiếng Việt
7	ABF549	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kinh doanh (Data Analysis for Business and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	INT550	Trải nghiệm thực tiễn (Internship course)	6	Tiếng Việt
2	DIS551	Đề án tốt nghiệp (Graduation Project)	8	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

5. Thạc sĩ Luật kinh tế

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
Các học phần bắt buộc: 16 tín chỉ				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME 505	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý (Legal methods)	4	Tiếng Việt
3	LAW 506	Pháp luật về chủ thể kinh doanh (Law on business subjects)	4	Tiếng Việt
4	LAW 508	Pháp luật về lao động và an sinh xã hội (Labor law and social security)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ				
1	LAW 553	Pháp luật về ngân hàng (Banking Law)	4	Tiếng Việt
2	LAW 554	Pháp luật về hợp đồng (Law on Contracts)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần): 8 Tín chỉ				
3	LAW 555	Pháp luật về tài sản (Property Law)	4	Tiếng Việt
4	LAW 556	Tội phạm kinh tế (Economic crime)	4	Tiếng Việt
5	LAW 557	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng (Competition law and consumer protection)	4	Tiếng Việt
6	LAW 558	Pháp luật về sở hữu trí tuệ (Intellectual property law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ III				
Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ				
1	LAW 552	Pháp luật về thương mại (Commercial Law)	4	Tiếng Việt
2	LAW 559	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại (Laws on disputes in commercial business)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần): 8 Tín chỉ				

3	LAW 560	Pháp luật về đất đai và kinh doanh bất động sản (Land law and real estate business)	4	Tiếng Việt
4	LAW 561	Pháp luật về thuế trong kinh doanh (Business Tax Law)	4	Tiếng Việt
5	LAW 562	Pháp luật về đấu thầu và đấu giá tài sản (Law on bidding and property auction)	4	Tiếng Việt
6	LAW 563	Pháp luật về chứng khoán (Law on securities)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ IV				
1	DIS 504	Luận văn tốt nghiệp (Graduation essay)	12	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
Các học phần bắt buộc: 16 tín chỉ				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME 505	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý (Legal methods)	4	Tiếng Việt
3	LAW 506	Pháp luật về chủ thể kinh doanh (Law on business subjects)	4	Tiếng Việt
4	LAW 508	Pháp luật về lao động và an sinh xã hội (Labor law and social security)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ				
1	LAW 553	Pháp luật về ngân hàng (Banking Law)	4	Tiếng Việt
2	LAW 554	Pháp luật về hợp đồng (Law on Contracts)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần): 8 Tín chỉ				
3	LAW 555	Pháp luật về tài sản (Property Law)	4	Tiếng Việt
4	LAW 556	Tội phạm kinh tế (Economic crime)	4	Tiếng Việt
5	LAW 557	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng (Competition law and consumer protection)	4	Tiếng Việt
6	LAW 558	Pháp luật về sở hữu trí tuệ (Intellectual property law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ III				
Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ				
1	LAW 552	Pháp luật về thương mại (Commercial Law)	4	Tiếng Việt
2	LAW 559	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại (Laws on disputes in commercial business)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần): 8 Tín chỉ				
3	LAW 560	Pháp luật về đất đai và kinh doanh bất động sản (Land law and real estate business)	4	Tiếng Việt

4	LAW 561	Pháp luật về thuế trong kinh doanh (Business Tax Law)	4	Tiếng Việt
5	LAW 562	Pháp luật về đấu thầu và đấu giá tài sản (Law on bidding and property auction)	4	Tiếng Việt
6	LAW 563	Pháp luật về chứng khoán (Law on securities)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ IV				
1	INT 564	Thực tập tốt nghiệp (Graduation internship)	6	Tiếng Việt
2	DIS 565	Đề án tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			12	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

6. Thạc sĩ Hệ thống thông tin quản lý

a) Định hướng nghiên cứu

STT	Mã học phần	Tên môn học (học phần)	Số tín chỉ	Ngôn ngữ
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học/ <i>Philosophy</i>	4	Tiếng Việt
2	RIS 502	Phương pháp nghiên cứu trong hệ thống thông tin quản lý/ <i>Research Methods for Management Information Systems</i>	3	Tiếng Việt
3	APP 503	Lập trình python nâng cao/ <i>Advanced Python Programming</i>	3	Tiếng Việt
4	ISA 504	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin/ <i>Information Systems Analysis & Design</i>	4	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			14	
Học kỳ II				
1	DBE 505	Kinh doanh số và thương mại điện tử/ <i>Digital Business & E-Commerce</i>	4	Tiếng Anh
2	AIB 506	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh/ <i>Artificial Intelligence for Business</i>	4	Tiếng Việt
3	PRA 507	Khoa học phân tích dự đoán/ <i>Predictive Analytics</i>	4	Tiếng Việt
4	DKM 508	Quản trị dữ liệu và tri thức/ <i>Data & Knowledge Management</i>	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ III				
1	SIS 509	Quản trị chiến lược hệ thống thông tin/ <i>Strategic Management of Information Systems</i>	4	Tiếng Anh
Kiến thức tự chọn (chọn 3 học phần)			12	
2, 3, và 4	ISS 510	Quản trị bảo mật thông tin/ <i>Information Security Management</i>	4	Tiếng Anh
	ERP 511	Hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp/ <i>Enterprise Resource Planning System</i>	4	Tiếng Việt
	ISP 512	Quản lý dự án hệ thống thông tin nâng cao/ <i>Advanced Information Systems Project Management</i>	4	Tiếng Anh
	ABA 513	Phân tích nghiệp vụ nâng cao/ <i>Advanced Business Analysis</i>	4	Tiếng Anh
	HYA 514	Siêu tự động hóa/ <i>Hyperautomation</i>	4	Tiếng Việt

	BLB 515	Chuỗi khối trong kinh doanh/ <i>Blockchain in Business</i>	4	Tiếng Việt
	DMC 516	Truyền thông Marketing số/ <i>Digital Marketing Communication</i>	4	Tiếng Việt
	BDA 517	Phân tích dữ liệu lớn/ <i>Big Data Analytics</i>	4	Tiếng Việt
	AIG 518	Quản trị trí tuệ nhân tạo/ <i>Artificial Intelligence Governance</i>	4	Tiếng Việt
	MGT 543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số/ <i>Leadership in Digital Age</i>	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ IV				
1	DIS 507	Luận văn thạc sĩ/ <i>Thesis</i>	14	TV/TA
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

b) Định hướng ứng dụng

STT	Mã học phần	Tên môn học (học phần)	Số tín chỉ	Ngôn ngữ
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học/ <i>Philosophy</i>	4	Tiếng Việt
2	RIS 502	Phương pháp nghiên cứu trong hệ thống thông tin quản lý/ <i>Research Methods for Management Information Systems</i>	3	Tiếng Việt
3	APP 503	Lập trình python nâng cao/ <i>Advanced Python Programming</i>	3	Tiếng Việt
4	ISA 504	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin/ <i>Information Systems Analysis & Design</i>	4	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			14	
Học kỳ II				
1	DBE 505	Kinh doanh số và thương mại điện tử/ <i>Digital Business & E-Commerce</i>	4	Tiếng Anh
2	AIB 506	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh/ <i>Artificial Intelligence for Business</i>	4	Tiếng Việt
3	PRA 507	Khoa học phân tích dự đoán/ <i>Predictive Analytics</i>	4	Tiếng Việt
4	DKM 508	Quản trị dữ liệu và tri thức/ <i>Data & Knowledge Management</i>	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ III				
1	SIS 509	Quản trị chiến lược hệ thống thông tin/ <i>Strategic Management of Information Systems</i>	4	Tiếng Anh
Kiến thức tự chọn (chọn 3 học phần)			12	
2, 3, và 4	ISS 510	Quản trị bảo mật thông tin/ <i>Information Security Management</i>	4	Tiếng Anh
	ERP 511	Hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp/ <i>Enterprise Resource Planning System</i>	4	Tiếng Việt
	ISP 512	Quản lý dự án hệ thống thông tin nâng cao/ <i>Advanced Information Systems Project Management</i>	4	Tiếng Anh
	ABA 513	Phân tích nghiệp vụ nâng cao/ <i>Advanced Business Analysis</i>	4	Tiếng Anh
	HYA 514	Siêu tự động hóa/ <i>Hyperautomation</i>	4	Tiếng Việt
	BLB 515	Chuỗi khối trong kinh doanh/ <i>Blockchain in Business</i>	4	Tiếng Việt

	DMC 516	Truyền thông Marketing số/ <i>Digital Marketing Communication</i>	4	Tiếng Việt
	BDA 517	Phân tích dữ liệu lớn/ <i>Big Data Analytics</i>	4	Tiếng Việt
	AIG 518	Quản trị trí tuệ nhân tạo/ <i>Artificial Intelligence Governance</i>	4	Tiếng Việt
	MGT 543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số/ <i>Leadership in Digital Age</i>	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ IV				
1	INT 519	Thực tập/ <i>Internship</i>	6	Tiếng Việt
2	DIS 520	Đề án tốt nghiệp/ <i>Capstone Project</i>	8	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

7. Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RMA 564	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và tài chính (Research Methods in Accounting and Finance)	4	Tiếng Việt
3	ACT 565	Lý thuyết kế toán (Accounting Theory)	4	Tiếng Việt
4	FIN 566	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	FRF 568	Lập báo cáo kinh doanh theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (Business Reporting in IFRS framework)	4	Tiếng Việt
2	FAV 569	Phân tích báo cáo tài chính và định giá (Financial Statements Analysis and Valuation)	4	Tiếng Việt
3	MAC 570	Kế toán quản trị nâng cao (Advance Management Accounting)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)				
4	DFC 567	Khoa học dữ liệu trong tài chính và kế toán (Data Science in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
4	MGT 543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in Digital Age)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
1	AUA 571	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao (Advanced Audit and Assurance)	4	Tiếng Việt
2	MCA 572	Quản lý rủi ro, kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Risk Management, Internal Control and Audit)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 3 học phần)			7	

3	DAF 573	Khai phá dữ liệu ứng dụng trong tài chính và kế toán (Data Mining in Finance and Accounting)	4	Tiếng Việt
4	BAF 574	Chuỗi khối, trí tuệ nhân tạo ứng dụng trong tài chính và kế toán (Blockchain, AI in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
5	DAF 575	Phân tích dữ liệu dữ liệu lớn ứng dụng trong tài chính và kế toán (Big Data Analytics in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	DIS 505	Luận văn thạc sĩ/Thesis	14	Tiếng Việt/Anh
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RMA 564	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và tài chính (Research Methods in Accounting and Finance)	4	Tiếng Việt
3	ACT 565	Lý thuyết kế toán (Accounting Theory)	4	Tiếng Việt
4	FIN 566	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	FRF 568	Lập báo cáo kinh doanh theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (Business Reporting in IFRS framework)	4	Tiếng Việt
2	FAV 569	Phân tích báo cáo tài chính và định giá (Financial Statements Analysis and Valuation)	4	Tiếng Việt
3	MAC 570	Kế toán quản trị nâng cao (Advance Management Accounting)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)				
4	DFC 567	Khoa học dữ liệu trong tài chính và kế toán (Data Science in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
4	MGT 543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in Digital Age)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
1	AUA 571	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao (Advanced Audit and Assurance)	4	Tiếng Việt
2	MCA 572	Quản lý rủi ro, kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Risk Management, Internal Control and Audit)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 3 học phần)			7	
3	DAF 573	Khai phá dữ liệu ứng dụng trong tài chính và kế toán (Data Mining in Finance and Accounting)	4	Tiếng Việt
3	BAF 574	Chuỗi khối, trí tuệ nhân tạo ứng dụng trong tài chính và kế toán (Blockchain, AI in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt

		Accounting)		
5	DAF 575	Phân tích dữ liệu dữ liệu lớn ứng dụng trong tài chính và kế toán (Big Data Analytics in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	INT 576	Trải nghiệm nghề nghiệp (Career Experience)	6	Tiếng Việt/Anh
2	DIS 577	Đề án tốt nghiệp (Capstone Project)	8	Tiếng Việt/Anh
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

8. Thạc sĩ Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME 578	Phương pháp nghiên cứu nâng cao trong kinh tế và kinh doanh quốc tế (Advanced Research Methods for International Business and Economics)	4	Tiếng Việt
3	MHE 579	Kinh tế học quản lý nguồn nhân lực (Managerial and Human Resource Economics)	4	Tiếng Việt
4	MBR 580	Phương pháp định tính trong nghiên cứu kinh doanh (Qualitative Methods in Business Research)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	EBE 585	Kinh tế lượng ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh (Applied Econometrics in Business Economics)	4	Tiếng Việt
2	ITI 586	Thương mại quốc tế và bất bình đẳng (International Trade and Inequality)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 4 học phần)			8	
3	MGs 581	Quản lý dịch vụ toàn cầu (Managing Global Service)	4	Tiếng Việt
4	IBD 582	Kinh doanh quốc tế trong thời đại số (International Business in Digital Context)	4	Tiếng Việt
5	LMM 583	Thị trường lao động và nền kinh tế vĩ mô (Labour Markets and the Macroeconomy)	4	Tiếng Việt
6	EGI 584	Kinh tế đổi mới toàn cầu (Economics of Global Innovation)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
1	SBP 587	Chính sách kinh doanh bền vững (Sustainable Business and Policy)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 12 tín chỉ (chọn 3 trong 5 học phần)			12	

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
2	CSR 588	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp quốc tế (International Corporate Social Responsibility)	4	Tiếng Việt
3	CTP 589	Các chủ đề về cạnh tranh trong lý thuyết và chính sách (Topics in Competition Theory and Policy)	4	Tiếng Việt
4	BBE 590	Hành vi đạo đức kinh doanh (Behavioural Business Ethics)	4	Tiếng Việt
5	MEM 591	Quản lý doanh nghiệp đa quốc gia (Multinational Enterprises Management)	4	Tiếng Việt
6	AGT 592	Ứng dụng lý thuyết trò chơi (Applied Game Theory)	4	Tiếng Việt
7	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	DIS 506	Luận văn tốt nghiệp (định hướng nghiên cứu)	14	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME 578	Phương pháp nghiên cứu nâng cao trong kinh tế và kinh doanh quốc tế (Advanced Research Methods for International Business and Economics)	4	Tiếng Việt
3	MHE 579	Kinh tế học quản lý nguồn nhân lực (Managerial and Human Resource Economics)	4	Tiếng Việt
4	MBR 580	Phương pháp định tính trong nghiên cứu kinh doanh (Qualitative Methods in Business Research)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	EBE 585	Kinh tế lượng ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh (Applied Econometrics in Business Economics)	4	Tiếng Việt
2	ITI 586	Thương mại quốc tế và bất bình đẳng (International Trade and Inequality)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 4 học phần)			8	
3	MGS 581	Quản lý dịch vụ toàn cầu (Managing Global Service)	4	Tiếng Việt
4	IBD 582	Kinh doanh quốc tế trong thời đại số (International Business in Digital Context)	4	Tiếng Việt
5	LMM 583	Thị trường lao động và nền kinh tế vĩ mô (Labour Markets and the Macroeconomy)	4	Tiếng Việt
6	EGI 584	Kinh tế đổi mới toàn cầu (Economics of Global Innovation)	4	Tiếng Việt

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
1	SBP 587	Chính sách kinh doanh bền vững (Sustainable Business and Policy)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 12 tín chỉ (chọn 3 trong 5 học phần)			12	
2	CSR 588	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp quốc tế (International Corporate Social Responsibility)	4	Tiếng Việt
3	CTP 589	Các chủ đề về cạnh tranh trong lý thuyết và chính sách (Topics in Competition Theory and Policy)	4	Tiếng Việt
4	BBE 590	Hành vi đạo đức kinh doanh (Behavioural Business Ethics)	4	Tiếng Việt
5	MEM 591	Quản lý doanh nghiệp đa quốc gia (Multinational Enterprises Management)	4	Tiếng Việt
6	AGT 592	Ứng dụng lý thuyết trò chơi (Applied Game Theory)	4	Tiếng Việt
7	MGT 543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	INT 593	Thực tập tốt nghiệp (định hướng ứng dụng)	6	Tiếng Việt
2	DIS 594	Đề án tốt nghiệp (định hướng ứng dụng)	8	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

9. Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	MAE 596	Advanced Academic Writing (Viết học thuật nâng cao)	3	Tiếng Anh
3	MAE 599	Introduction to Applied Linguistics (Dẫn luận ngôn ngữ học ứng dụng)	3	Tiếng Anh
4	MAE 598	Second Language Acquisition (Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai)	3	Tiếng Anh
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			3	
5	MAE 600	Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu)	3	Tiếng Anh/ Tiếng Việt
6	MAE 602	Techniques and Principles in Language Teaching (Nguyên lý giảng dạy ngoại ngữ)	3	Tiếng Anh
7	MAE 603	Cross-cultural communication (Giao tiếp liên văn hoá)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	MAE 597	Research methods in Applied Linguistics (Phương pháp nghiên cứu trong ngôn ngữ học ứng dụng)	4	Tiếng Anh
2	MAE 604	Advanced Methodology of Language Teaching (Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ nâng cao)	4	Tiếng Anh

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Phần kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ (chọn 2 trong 3 học phần)			6	
3	MAE 601	Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn)	3	Tiếng Anh
4	MAE 609	Quantitative Data Analysis and Visualization (Phân tích và trực quan hóa dữ liệu định lượng)	3	Tiếng Anh
5	MAE 611	Cognitive linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			14	
Học kỳ III				
1	MAE 605	Language Testing and Assessment (Kiểm tra và đánh giá ngoại ngữ)	4	Tiếng Anh
2	MAE 606	Translation in the Digital Age (Dịch thuật trong kỷ nguyên số)	4	Tiếng Anh
3	MAE 607	Sociolinguistics (Ngôn ngữ học xã hội)	4	Tiếng Anh
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)			3	
4	MAE 610	Curriculum Design and Material Development (Thiết kế chương trình và phát triển tài liệu dạy học)	3	Tiếng Anh
5	MAE 608	World Englishes (Tiếng Anh toàn cầu)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	THE 612	Thesis (Luận văn)	15	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			15	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	MAE 596	Advanced Academic Writing (Viết học thuật nâng cao)	3	Tiếng Anh
3	MAE 599	Introduction to Applied Linguistics (Dẫn luận ngôn ngữ học ứng dụng)	3	Tiếng Anh
4	MAE 598	Second Language Acquisition (Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai)	3	Tiếng Anh
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			3	
5	MAE 600	Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu)	3	Tiếng Anh/ Tiếng Việt
6	MAE 602	Techniques and Principles in Language Teaching (Nguyên lý giảng dạy ngoại ngữ)	3	Tiếng Anh
7	MAE 603	Cross-cultural communication (Giao tiếp liên văn hoá)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	MAE 597	Research methods in Applied Linguistics (Phương pháp nghiên cứu trong ngôn ngữ học ứng dụng)	4	Tiếng Anh
2	MAE 604	Advanced Methodology of Language Teaching (Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ nâng cao)	4	Tiếng Anh
Phần kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ (chọn 2 trong 3 học phần)			6	
3	MAE 601	Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn)	3	Tiếng Anh

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
4	MAE 609	Quantitative Data Analysis and Visualization (Phân tích và trực quan hóa dữ liệu định lượng)	3	Tiếng Anh
5	MAE 611	Cognitive linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			14	
Học kỳ III				
1	MAE 605	Language Testing and Assessment (Kiểm tra và đánh giá ngoại ngữ)	4	Tiếng Anh
2	MAE 606	Translation in the Digital Age (Dịch thuật trong kỷ nguyên số)	4	Tiếng Anh
3	MAE 607	Sociolinguistics (Ngôn ngữ học xã hội)	4	Tiếng Anh
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)			3	
4	MAE 610	Curriculum Design and Material Development (Thiết kế chương trình và phát triển tài liệu dạy học)	3	Tiếng Anh
5	MAE 608	World Englishes (Tiếng Anh toàn cầu)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	INT 613	Internship (Thực tập)	6	
2	PRO 614	Project (Đề án)	9	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			15	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

Phụ lục 5. Danh sách phân bổ giảng viên cơ hữu đủ năng lực tham gia đào tạo các ngành đào tạo thạc sĩ năm 2025

(Danh sách tính đến ngày 31/12/2024)

1. Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng, Tài chính – Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nguyễn Đức Trung	25/08/1978	Nam	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
2	Hoàng Thị Thanh Hằng	15/03/1982	Nữ	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
3	Đặng Thị Quỳnh Anh	15/08/1980	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
4	Nguyễn Anh Vũ	10/10/1980	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
5	Phạm Thị Tuyết Trinh	21/09/1984	Nữ	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
6	Trần Chí Chinh	10/09/1970	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
7	Trần Tuấn Vinh	09/10/1982	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
8	Bùi Kim Dung	22/07/1971	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
9	Bùi Ngọc Mai Phương	22/10/1990	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
10	Châu Đình Linh	08/11/1986	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
11	Đào Lê Kiều Oanh	26/02/1983	Nữ	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
12	Đinh Nguyễn Duy Hải	01/01/1983	Nam	TS	Toán giải tích	Tài chính - Ngân hàng
13	Đỗ Thị Hà Thương	22/08/1980	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
14	Đoàn Quỳnh Phương	19/12/1981	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
15	Đoàn Thanh Hà	15/09/1968	Nam	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
16	Dur Thị Lan Quỳnh	22/08/1990	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
17	Dương Nguyễn Thanh Tâm	07/10/1984	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
18	Hạ Thị Thiệu Dao	01/01/1973	Nữ	PGS.TS	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
19	Hồ Nam	30/05/1982	Nam	TS	Khoa học máy tính	Tài chính - Ngân hàng
20	Hồ Thị Ngọc Tuyền	16/09/1980	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
21	Lại Nguyễn Thành Công	09/09/1991	Nam	TS	Toán ứng dụng	Tài chính - Ngân hàng
22	Lê Đình Hạc	22/12/1966	Nam	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
23	Lê Hà Diễm Chi	20/12/1974	Nữ	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
24	Lê Hoàng Anh	03/02/1989	Nam	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
25	Lê Phan Thị Diệu Thảo	23/10/1963	Nữ	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
26	Lê Thanh Ngọc	05/07/1975	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
27	Lê Thị Thanh Huyền	01/07/1981	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
28	Lữ Hữu Chí	04/07/1988	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
29	Lương Thị Thu Thủy	12/09/1976	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
30	Lương Xuân Minh	05/08/1986	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
31	Lưu Thu Quang	25/11/1984	Nam	PGS.TS	Bảo hiểm	Tài chính - Ngân hàng
32	Ngô Ngọc Quang	28/06/1983	Nam	TS	Kinh tế phát triển	Tài chính - Ngân hàng
33	Ngô Sỹ Nam	09/01/1988	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
34	Ngô Văn Tuấn	20/05/1968	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
35	Nguyễn Đặng Hải Yến	31/01/1988	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
36	Nguyễn Duy Linh	29/10/1987	Nam	TS	Kinh tế quốc tế	Tài chính - Ngân hàng
37	Nguyễn Hoàng Vĩnh Lộc	29/03/1974	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
38	Nguyễn Mạnh Hùng	28/12/1988	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
39	Nguyễn Minh Nhật	21/07/1989	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
40	Nguyễn Minh Sáng	30/10/1986	Nam	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
41	Nguyễn Như Lâm	24/08/1977	Nam	TS	Toán giải tích	Tài chính - Ngân hàng
42	Nguyễn Phúc Lam Thy	13/08/1992	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
43	Nguyễn Phúc Quý Thanh	20/03/1987	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
44	Nguyễn Phước Kinh Kha	15/10/1981	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
45	Nguyễn Quỳnh Hoa	07/12/1974	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
46	Nguyễn Thanh Hà	17/07/1984	Nữ	TS	Toán kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
47	Nguyễn Thế Bính	30/01/1969	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
48	Nguyễn Thị Doan Trang	20/07/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
49	Nguyễn Thị Hồng Vinh	22/09/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
50	Nguyễn Thị Kim Phụng	12/05/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
51	Nguyễn Thị Minh Châu	31/12/1987	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
52	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	15/05/1987	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
53	Nguyễn Thị Như Quỳnh	17/07/1991	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
54	Nguyễn Thị Thanh Nhân	15/06/1981	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
55	Nguyễn Thị Thu Trang	03/08/1986	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
56	Nguyễn Thị Yến	24/10/1983	Nữ	TS	Toán kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
57	Nguyễn Văn Bồn	02/07/1976	Nam	PGS.TS	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
58	Nguyễn Văn Đán	20/10/1983	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
59	Nguyễn Văn Nhật	15/04/1977	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
60	Nguyễn Văn Tùng	20/12/1968	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
61	Nguyễn Xuân Trường	03/11/1977	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
62	Phạm Anh Thủy	06/05/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
63	Phạm Hải Nam	14/03/1982	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
64	Phan Diên Vỹ	07/09/1971	Nam	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
65	Phan Ngọc Minh	20/01/1961	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
66	Phan Thị Linh	01/03/1983	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
67	Tiết Tông Tuyền	20/03/1991	Nam	TS	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
68	Trần Ân Nguyên	13/11/1987	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
69	Trần Anh Tuấn	25/06/1992	Nam	TS	Khoa học máy tính	Tài chính - Ngân hàng
70	Trần Hồng Hà	26/12/1983	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
71	Trần Nam Quốc	12/10/1978	Nam	TS	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
72	Trần Nguyễn Minh Hải	07/02/1983	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
73	Trần Thị Vân Trà	08/09/1980	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
74	Trần Trọng Huy	26/04/1977	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
75	Trần Trung Minh	01/08/1990	Nam	TS	Khoa học máy tính	Tài chính - Ngân hàng
76	Trần Vương Thịnh	07/04/1975	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
77	Triệu Kim Lanh	02/07/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
78	Trịnh Quang Long	19/08/1976	Nam	TS	Kinh tế phát triển	Tài chính - Ngân hàng
79	Vũ Thị Anh Thư	24/08/1976	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
80	Vũ Thị Hải Minh	28/09/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
81	Vương Thị Hương Giang	12/12/1991	Nữ	TS	Bảo hiểm	Tài chính - Ngân hàng

2. Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nguyễn Minh Tuấn	14/10/1961	Nam	PGS.TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
2	Nguyễn Văn Tiến	01/08/1963	Nam	PGS.TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
3	Dương Thị Thùy An	16/05/1982	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
4	Nguyễn Thị Cẩm Phú	19/09/1982	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
5	Nguyễn Thiên Kim	26/02/1987	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
6	Nguyễn Văn Đạt	01/07/1977	Nam	TS	Hệ thống thông tin quản lý	Quản trị kinh doanh
7	Võ Thị Ngọc Linh	10/12/1988	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
8	Abdullah Baseem Omar	10/06/1966	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
9	Alice Lisa Cove Burrell	23/04/1966	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
10	Boutin Eric, Georges	07/02/1966	Nam	TS	Thông tin học	Quản trị kinh doanh
11	Bùi Công Sơn	07/10/1987	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
12	Bùi Đức Sinh	10/05/1979	Nam	TS	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
13	Cảnh Chí Hoàng	03/05/1977	Nam	PGS.TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
14	Đặng Trương Thanh Nhân	08/11/1990	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
15	Dimou Michail	03/07/1966	Nam	TS	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
16	Easton Durbson Simenti-Phiri	05/06/1966	Nam	TS	Tâm lý học	Quản trị kinh doanh
17	Hồ Vũ	02/08/1985	Nam	TS	Toán giải tích	Quản trị kinh doanh
18	Lê Minh Hiếu	22/03/1989	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
19	Lê Nguyên Hoàng	23/09/1982	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
20	Lê Nguyễn Minh Phương	29/11/1989	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
21	Ngô Minh Mẫn	23/09/1987	Nam	TS	Toán giải tích	Quản trị kinh doanh
22	Nguyễn Anh Tú	13/01/1987	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
23	Nguyễn Duy Thanh	23/12/1975	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
24	Nguyễn Hoàng Lực	18/10/1986	Nam	TS	Toán giải tích	Quản trị kinh doanh
25	Nguyễn Kim Nam	15/09/1979	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
26	Nguyễn Thị Ngọc Nga	13/12/1977	Nữ	TS	Khoa học quản lý	Quản trị kinh doanh
27	Nguyễn Thị Thu Hà	16/12/1982	Nữ	TS	Đại số và lý thuyết số	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
28	Nguyễn Thị Thục Đoan	06/03/1983	Nữ	TS	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
29	Nguyễn Trần Phúc	24/10/1966	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
30	Nguyễn Trọng Hưng	12/02/1982	Nam	TS	Quản lý công nghiệp	Quản trị kinh doanh
31	Nguyễn Tuấn Đạt	19/10/1994	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
32	Nguyễn Văn Thích	18/05/1975	Nam	PGS.TS	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Quản trị kinh doanh
33	Phạm Hương Diên	09/10/1981	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
34	Phạm Thị Thúy Diễm	26/05/1987	Nữ	TS	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
35	Phan Đình Phùng	19/09/1984	Nam	TS	Toán học	Quản trị kinh doanh
36	Ratcliffe David	26/09/1956	Nam	TS	Giáo dục học	Quản trị kinh doanh
37	Safaghi Mathew	13/06/1954	Nam	TS	Tâm lý học	Quản trị kinh doanh
38	Salimi Zahra	13/10/1971	Nữ	TS	Tâm lý học	Quản trị kinh doanh
39	Trần Dục Thúc	01/03/1970	Nam	PGS.TS	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
40	Trần Ngọc Thiện Thy	10/11/1988	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
41	Trần Nguyên Khôi	26/03/1982	Nam	PGS.TS	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Quản trị kinh doanh
42	Trịnh Hoàng Nam	18/03/1978	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
43	Trương Đình Thái	15/06/1965	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
44	Võ Thị Thanh Nga	08/11/1980	Nữ	TS	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
45	Wetsandornphong Sa Thin	26/08/1983	Nam	TS	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh

3. Luật Kinh tế

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nguyễn Ngọc Anh Đào	17/10/1978	Nữ	PGS.TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế
2	Viên Thế Giang	15/03/1980	Nam	PGS.TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế
3	Nguyễn Kiên Bích Tuyền	22/02/1975	Nữ	TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế
4	Nguyễn Thị Kim Thoa	04/04/1975	Nữ	TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế
5	Nguyễn Thị Tâm	14/05/1984	Nữ	TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế
6	Nguyễn Thị Thu Thủy	10/01/1978	Nữ	TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
7	Nguyễn Thị Việt Hà	17/02/1983	Nữ	PGS.TS	Luật quốc tế	Luật kinh tế
8	Phạm Hồng Diên	24/04/1979	Nam	TS	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật kinh tế
9	Phan Ái Nhi	12/11/1983	Nữ	TS	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm	Luật kinh tế
10	Trần Thị Bích Nga	08/02/1986	Nữ	TS	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật kinh tế
11	Trương Thị Thanh Trúc	11/07/1984	Nữ	TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế

4. Kinh tế quốc tế

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hà Văn Dũng	20/03/1979	Nam	PGS.TS	Kinh tế học	Kinh tế Quốc tế
2	Nguyễn Ngọc Thạch	18/04/1970	Nam	PGS.TS	Kinh tế học	Kinh tế Quốc tế
3	Hồ Thúy Ái	20/09/1982	Nữ	TS	Kinh tế học	Kinh tế Quốc tế
4	Lê Kiên Cường	31/08/1977	Nam	TS	Kinh tế học	Kinh tế Quốc tế
5	Lê Thị Ánh Tuyết	10/10/1984	Nữ	TS	Kinh tế học	Kinh tế Quốc tế
6	Trần Quang Văn	08/11/1978	Nam	TS	Kinh tế phát triển	Kinh tế Quốc tế
7	Bùi Thị Thiện Mỹ	11/08/1983	Nữ	TS	Thông kê kinh tế	Kinh tế Quốc tế
8	Lê Minh Sơn	19/09/1972	Nam	TS	Kinh tế quốc tế	Kinh tế Quốc tế

5. Kế toán

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Bùi Đan Thanh	26/11/1981	Nữ	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
2	Đặng Văn Dân	08/07/1978	Nam	GS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
3	Đặng Đình Tân	29/12/1969	Nam	TS	Kế toán	Kế toán
4	Huỳnh Thị Ngọc Anh	12/05/1974	Nữ	TS	Kế toán	Kế toán
5	Nguyễn Quốc Thắng	01/05/1973	Nam	TS	Kế toán	Kế toán
6	Nguyễn Thị Hằng Nga	26/06/1978	Nữ	TS	Kế toán	Kế toán
7	Nguyễn Thị Mai Hương	19/07/1977	Nữ	TS	Kế toán	Kế toán

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
8	Trần Thị Thu Thủy	30/07/1983	Nữ	TS	Kế toán	Kế toán
9	Nguyễn Hoàng Bình	18/01/1986	Nam	TS	Kế toán	Kế toán

6. Hệ thống thông tin quản lý

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nguyễn Văn Thụy	03/04/1979	Nam	PGS.TS	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
2	Trần Văn Đạt	22/09/1982	Nam	PGS.TS	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
3	Nguyễn Huỳnh Anh Vũ	20/10/1977	Nam	TS	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
4	Phạm Xuân Kiên	04/07/1975	Nam	TS	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
5	Trần Hải Vân	12/09/1987	Nữ	TS	Khoa học quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
6	Đặng Đình Thuận	01/01/1983	Nam	TS	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
7	Đinh Quang Hải	18/12/1976	Nam	GS.TS	Toán ứng dụng	Hệ thống thông tin quản lý
8	Hà Bình Minh	23/12/1979	Nam	TS	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
9	Mai Ngọc Thắng	10/09/1985	Nam	TS	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
10	Nguyễn Hoài Đức	26/03/1992	Nam	TS	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
11	Nguyễn Huy Tuấn	26/11/1983	Nam	PGS.TS	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
12	Nguyễn Minh Hải	02/09/1980	Nam	TS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
13	Nguyễn Minh Hải	19/02/1977	Nam	PGS.TS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
14	Nguyễn Minh Tùng	07/06/1987	Nam	PGS.TS	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
15	Nguyễn Quang Anh	01/04/1989	Nam	TS	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
16	Nguyễn Thanh Hiên	05/08/1979	Nam	PGS.TS	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
17	Võ Đức Vĩnh	06/02/1989	Nam	TS	Trí tuệ nhân tạo	Hệ thống thông tin quản lý

7. Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Lưu Hồn Vũ	18/10/1984	Nam	PGS.TS	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
2	Huỳnh Ái	10/07/1976	Nam	TS	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
3	Huỳnh Thị Bích Phượng	24/10/1976	Nữ	TS	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
4	Lâm Thành Nam	11/07/1976	Nam	TS	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
5	Lê Hùng Vũ	14/12/1976	Nam	TS	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
6	Lê Thị Thùy Nhung	10/10/1976	Nữ	TS	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
7	Nguyễn Phương Linh	02/04/1981	Nam	TS	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
8	Nguyễn Quang Nhật	08/04/1985	Nam	TS	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Đức Trung